

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN 28 ĐÀ NẴNG

Số 67 Duy Tân, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 ĐÀ NẴNG

Số 67 Duy Tân, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty 28 theo Quyết định số 817/QĐ-BQP ngày 08 tháng 04 năm 2008 của Bộ Quốc Phòng và Quyết định số 1653/QĐ-BQP ngày 12 tháng 06 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400709400 ngày 02 tháng 01 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 18 tháng 01 năm 2018 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 67 Duy Tân, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Văn Bắc	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 14/04/2018)
Ông Hồ Anh Thứ	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 14/04/2018)
Bà Hồ Thanh Thủy	Thành viên	
Ông Nguyễn Quyết Thắng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 14/04/2018)
Ông Nguyễn Hồng Minh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/04/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quyết Thắng	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 02/01/2018)
Bà Hồ Thanh Thủy	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 02/01/2018)
	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 02/01/2018)
Ông Nguyễn Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 02/01/2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lữ Công Thịnh	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 14/04/2018)
Bà Ngô Thị Hương	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 14/04/2018)
Bà Đỗ Thị Thương	Thành viên	
Bà Lê Thị Hiền	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 ĐÀ NẴNG

Số 67 Duy Tân, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quyết Thắng

Số: 200319.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng được lập ngày 15 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2018, tổng tài sản ngắn hạn của Công ty đang nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 4.661.222.690 đồng, khoản lỗ lũy kế là 808.125.780 đồng. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở thuyết minh số 01 bản thuyết minh báo cáo tài chính, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 Công ty đạt lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 1.465.734.031 đồng, bên cạnh đó Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28 (Công ty mẹ) cam kết sẽ tiếp tục hỗ trợ tài chính cho Công ty, do đó Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc thuyết minh số 08 bản thuyết minh báo cáo tài chính về giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ bao gồm 13.230.426.230 đồng (tương đương số lượng hàng sản xuất mới và trả lại là 54.406 chiếc) là giá trị hàng sản xuất theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số 01/2018/28DN-KOWIL/HĐNT ngày 10/03/2018 và các phụ lục liên quan giữa Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng (bên A) và Công ty Cổ phần thời trang Kowil Việt nam (bên B). Đến thời điểm 31/12/2018, lượng hàng này đã quá thời hạn giao hàng theo hợp đồng đã ký kết. Theo biên bản thỏa thuận số 01/2018/28DN-KOWIL/BBTT ngày 14/12/2018 thì bên B cam kết sẽ nhận dần (từng đợt) số hàng trên phù hợp với kế hoạch kinh doanh của bên A và dự kiến hoàn thành đến hết tháng 06/2019.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 03 năm 2018.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		57.808.681.873	62.884.224.381
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.141.306.593	7.362.877.211
111	1. Tiền		1.141.306.593	7.362.877.211
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.754.677.156	25.695.368.012
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	17.831.132.315	19.606.458.894
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	70.985.820	459.954.101
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	1.085.482.864	6.861.878.860
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.232.923.843)	(1.232.923.843)
140	IV. Hàng tồn kho	08	31.974.360.943	24.656.559.467
141	1. Hàng tồn kho		34.426.970.128	27.838.338.457
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.452.609.185)	(3.181.778.990)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.938.337.181	5.169.419.691
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	317.158.648	151.274.104
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.384.676.585	695.689.514
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.236.501.948	4.322.456.073
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		19.631.217.405	20.353.319.609
220	II. Tài sản cố định		13.116.017.378	15.276.286.228
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	13.116.017.378	15.276.286.228
222	- Nguyên giá		40.366.811.993	41.296.900.973
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.250.794.615)	(26.020.614.745)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.729.015.647	4.684.922.151
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	4.729.015.647	4.684.922.151
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.786.184.380	392.111.230
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.786.184.380	392.111.230
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		77.439.899.278	83.237.543.990

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		62.469.904.564	81.597.097.276
310	I. Nợ ngắn hạn		62.469.904.564	81.597.097.276
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	11.728.662.140	20.057.456.548
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	572.151.113	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13.169.010	8.970.647
314	4. Phải trả người lao động		13.391.351.198	9.142.110.840
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		22.555.756	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.849.958.568	5.296.910.673
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	34.649.169.659	45.700.843.728
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		242.887.120	1.390.804.840
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.969.994.714	1.640.446.714
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	14.969.994.714	1.640.446.714
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.443.000.000	15.443.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		15.443.000.000	15.443.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		335.120.494	3.603.168.852
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(808.125.780)	(17.405.722.138)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(2.273.859.811)	(15.045.660.765)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		1.465.734.031	(2.360.061.373)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		77.439.899.278	83.237.543.990

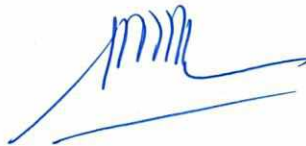
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2019
Tổng Giám đốc

Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Võ Thị Kiều Phương



Nguyễn Quyết Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

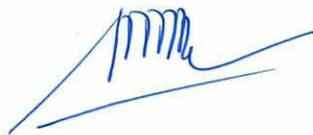
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	197.172.925.906	304.214.968.201
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	7.560.062.000	737.908.082
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		189.612.863.906	303.477.060.119
11	4. Giá vốn hàng bán	21	169.818.516.096	286.179.428.738
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.794.347.810	17.297.631.381
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	721.239.496	743.768.361
22	7. Chi phí tài chính	23	2.312.176.409	1.737.736.483
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.260.313.867	1.625.275.930
25	8. Chi phí bán hàng	24	2.575.359.776	2.681.865.680
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.418.073.166	15.710.513.401
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.209.977.955	(2.088.715.822)
31	11. Thu nhập khác	26	1.573.483.448	374.129.585
32	12. Chi phí khác	27	771.991.866	366.056.269
40	13. Lợi nhuận khác		801.491.582	8.073.316
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.011.469.537	(2.080.642.506)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	545.735.506	279.418.867
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.465.734.031	(2.360.061.373)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	949	(1.528)

Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Võ Thị Kiều Phương

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quyết Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.011.469.537	(2.080.642.506)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.544.268.447	3.796.248.423
03	Các khoản dự phòng		(729.169.805)	4.414.702.833
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(201.377.265)	(95.823.011)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(347.412.524)	-
06	Chi phí lãi vay		1.260.313.867	1.625.275.930
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.538.092.257	7.659.761.669
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		6.317.362.217	14.523.720.248
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.588.631.671)	27.878.523.061
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.997.704.732)	(25.549.143.740)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.559.957.694)	857.401.719
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.237.758.111)	(1.645.775.535)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(827.167.341)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)		11.256.114.868	264.903.858
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.377.664.875)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.727.517.134	21.784.559.064
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.437.093.496)	(5.442.222.151)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		353.442.806	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.970.121	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.080.680.569)	(5.442.222.151)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

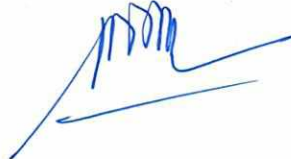

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		220.602.671.869	291.107.547.523
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(231.529.896.991)	(298.694.628.201)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.281.205.660)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(10.927.225.122)</i>	<i>(9.868.286.338)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.280.388.557)	6.474.050.575
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.362.877.211	911.255.127
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		58.817.939	(22.428.491)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>1.141.306.593</u>	<u>7.362.877.211</u>

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Võ Thị Kiều Phượng

Nguyễn Quyết Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty 28 theo Quyết định số 817/QĐ-BQP ngày 08 tháng 04 năm 2008 của Bộ Quốc Phòng và Quyết định số 1653/QĐ-BQP ngày 12 tháng 06 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400709400 ngày 02 tháng 01 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 18 tháng 01 năm 2018 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 67 Duy Tân, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.443.000.000 VND tương đương với 1.544.300 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2018 là 15.443.000.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, gia công hàng may mặc

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc, phụ tùng và thiết bị ngành may;
- Kinh doanh bao bì và nguyên liệu ngành may;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2018, tổng tài sản ngắn hạn của Công ty đang nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 4.661.222.690 đồng, khoản lỗ lũy kế là 808.125.780 đồng. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 Công ty đạt lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 1.465.734.031 đồng, bên cạnh đó Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28 (Công ty mẹ) cam kết sẽ tiếp tục hỗ trợ tài chính cho Công ty, do đó Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Căn cứ vào Kế hoạch sản xuất kinh doanh, phương án lương được duyệt và các chế độ quy định, Công ty thực hiện trích trước chi phí phải trả phù hợp: Chi phí lương phép năm, chi phí Bảo hộ lao động, chi phí thuê đất Quốc phòng, chi phí sử dụng đất phi nông nghiệp, chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính năm, chi phí đánh giá WRAP, chi phí sửa chữa lớn, chi phí đào tạo, chi phí lương các ngày lễ trong năm, chi phí thưởng niên công ty đại chúng, chi phí nâng cấp phần mềm. Trích trước theo phương án lương hàng tháng các khoản chi phí lương tháng 13 và thưởng tết nguyên đán, chi phí quỹ lương dự phòng trong năm.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản hàng bán bị trả lại. Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, gia công hàng may mặc tại thành phố Đà Nẵng nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	374.163.958	308.284.272
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	767.142.635	7.054.592.939
	1.141.306.593	7.362.877.211

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- I - Mar International	4.295.938.323	-	10.667.989.233	-
- Công ty TNHH AMW	4.704.558.110	-	6.895.998.330	-
- Hultafors Group AB	-	-	809.547.488	-
- Hansfield Investment Ltd	795.219.163	(795.219.163)	795.219.163	(795.219.163)
- Công ty Cổ phần thời trang Kowill S Việt Nam	518.194.400	-		
- Công ty Cổ phần thời trang Kowill Việt Nam	2.523.876.960	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	2.929.130.279	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ngân Hà	993.203.200	-	-	-
- Công ty CP TM-DV-TV Thiết kế Thời Trang Việt	633.307.200	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	437.704.680	(437.704.680)	437.704.680	(437.704.680)
	17.831.132.315	(1.232.923.843)	19.606.458.894	(1.232.923.843)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	2.929.130.279	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Kinh doanh Tổng hợp Ha Ba	-	-	414.210.912	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	70.985.820	-	45.743.189	-
	70.985.820	-	459.954.101	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	235.899.210	-	184.755.000	-
- Phải thu BHXH	300.000.000	-	-	-
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị	494.000.000	-	494.000.000	-
- Cục thuế Thành phố Đà Nẵng	-	-	5.717.577.661	-
- Bảo hiểm xã hội Thành phố Đà Nẵng	-	-	456.432.854	-
- Phải thu ngắn hạn khác	55.583.654	-	9.113.345	-
	1.085.482.864	-	6.861.878.860	-
Phải thu khác là các bên liên quan	10.000.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 32)

7 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.232.923.843	-	1.232.923.843	-
+ Hansfield Investment Ltd	795.219.163	-	795.219.163	-
+ Công ty TNHH Delta Stamark	132.334.313	-	132.334.313	-
+ Công ty TNHH MTV dệt may Phan Vỹ	305.370.367	-	305.370.367	-
	1.232.923.843	-	1.232.923.843	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.735.455.692	(1.428.622.254)	16.934.828.754	(2.115.981.800)
Công cụ, dụng cụ	127.509.842	-	20.384.799	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.963.071.918	-	3.977.059.994	-
Thành phẩm (*)	18.427.130.096	(1.023.986.931)	6.891.352.910	(1.065.797.190)
Hàng hoá	45.712.480	-	14.712.000	-
Hàng gửi đi bán	2.128.090.100	-	-	-
	34.426.970.128	(2.452.609.185)	27.838.338.457	(3.181.778.990)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 2.624.454.024 đồng. Chi tiết bao gồm:
 - + Nguyên liệu, vật liệu: 1.585.842.093 đồng
 - + Thành phẩm: 1.038.611.931 đồng
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 34.426.970.128 đồng.
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 729.169.805 đồng.

(*) Trong giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ bao gồm 13.230.426.230 đồng (tương đương số lượng hàng sản xuất mới và trả lại là 54.406 chiếc) là giá trị hàng sản xuất theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số 01/2018/28DN-KOWIL/HĐNT ngày 10/03/2018 và các phụ lục liên quan giữa Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng (bên A) và Công ty Cổ phần thời trang Kowil Việt nam (bên B). Đến thời điểm 31/12/2018, lượng hàng này đã quá thời hạn giao hàng theo hợp đồng đã ký kết. Theo biên bản thỏa thuận số 01/2018/28DN-KOWIL/BBTT ngày 14/12/2018 thì bên B cam kết sẽ nhận dần (từng đợt) số hàng trên phù hợp với kế hoạch kinh doanh của bên A và dự kiến hoàn thành đến hết tháng 06/2019.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Nhà xưởng tại cụm Công nghiệp làng nghề Diên Sang (**)	4.729.015.647	4.729.015.647	4.684.922.151	4.684.922.151
	4.729.015.647	4.729.015.647	4.684.922.151	4.684.922.151

(**) Đây là dự án đầu tư xây dựng Công trình Xưởng may Quảng Trị - Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng tại cụm công nghiệp Diên Sanh – huyện Hải Lăng – tỉnh Quảng Trị với tổng mức đầu tư dự án 43.976.190.200 đồng. Đến thời điểm hiện tại, dự án này đang tạm dừng thi công do tình hình tài chính khó khăn, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng dự án cho phía Công ty TNHH Hợp tác Đầu tư KV353 tháng 11/2018.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10.502.295.061	29.351.446.977	1.229.082.597	214.076.338	41.296.900.973
- Mua trong năm	-	1.393.000.000	-	-	1.393.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.323.088.980)	-	-	(2.323.088.980)
Số dư cuối năm	10.502.295.061	28.421.357.997	1.229.082.597	214.076.338	40.366.811.993
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.765.924.285	17.891.531.525	1.149.082.597	214.076.338	26.020.614.745
- Khấu hao trong năm	402.399.884	3.121.868.563	20.000.000	-	3.544.268.447
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.314.088.577)	-	-	(2.314.088.577)
- Phân loại lại	-	(5.000.000)	5.000.000	-	-
Số dư cuối năm	7.168.324.169	18.694.311.511	1.174.082.597	214.076.338	27.250.794.615
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.736.370.776	11.459.915.452	80.000.000	-	15.276.286.228
Tại ngày cuối năm	3.333.970.892	9.727.046.486	55.000.000	-	13.116.017.378

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.727.046.486 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.933.702.023 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	149.743.942	103.803.483
- Chi phí sửa chữa	84.299.166	-
- Chi phí bảo hiểm	45.994.329	47.470.621
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	37.121.211	-
	317.158.648	151.274.104
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.653.634.340	392.111.230
- Chi phí sửa chữa tài sản	132.550.040	-
	1.786.184.380	392.111.230

12 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹⁾	45.700.843.728	45.700.843.728	212.907.671.869	225.654.345.938	32.954.169.659	32.954.169.659
- Vay ngắn hạn Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 ⁽²⁾	-	-	7.695.000.000	6.000.000.000	1.695.000.000	1.695.000.000
	45.700.843.728	45.700.843.728	220.602.671.869	231.654.345.938	34.649.169.659	34.649.169.659

Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018		01/01/2018	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Công ty mẹ	1.695.000.000	-	-	-
		1.695.000.000	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 24369.18.301.50149.TD ngày 10/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 42.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng may mặc;
 - Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: đến hết ngày 10/07/2019;
 - Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp Tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty bao gồm:
 - + *Bất động sản là Nhà xưởng theo Hợp đồng thế chấp số 28.14.301.50149.DB ngày 17/01/2014;*
 - + *Các máy móc thiết bị ngành may;*
 - + *Toàn bộ hàng hóa là nguyên vật liệu, thành phẩm, lưu tại kho địa chỉ số 67 Duy Tân, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng;*
 - + *Khoản phải thu/ quyền đòi nợ luân chuyển đã, đang và sẽ hình thành trong quá trình sản xuất kinh doanh. Quyền đòi nợ bao gồm (nhưng không giới hạn: nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại) phát sinh từ các hợp đồng bán hàng hóa ký giữa Công ty và các đối tác mua hàng.*
- (2) Hợp đồng tín dụng vay ngắn hạn số 01-2018/HĐTD/Agtext-28.Đà Nẵng ngày 01/04/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.695.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư mua 100 máy may 1 kim điện tử Juki;
 - Thời hạn cho vay: đến hết ngày 31/03/2019;
 - Lãi suất cho vay: 0%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ 100 máy may 1 kim điện tử Juki;

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Pang Rim Co., Ltd	-	-	2.978.743.553	2.978.743.553
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	-	1.581.258.134	1.581.258.134
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Bao bì giấy nhựa Hải Vương	110.257.060	110.257.060	1.835.769.666	1.835.769.666
- J-Pack Trading Co., Ltd	-	-	1.834.216.898	1.834.216.898
- A and I Tex Corporation	-	-	1.543.778.276	1.543.778.276
- Công ty TNHH Hoàng Jeans	2.908.526.077	2.908.526.077	-	-
- Auora Investments Global Inc	2.753.808.352	2.753.808.352	-	-
- Công ty Cổ phần thời trang Nguồn Lọc	1.519.738.320	1.519.738.320	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.436.332.331	4.436.332.331	10.283.690.021	10.283.690.021
	11.728.662.140	11.728.662.140	20.057.456.548	20.057.456.548
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	1.581.258.134	1.581.258.134
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>				

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Hultafors Group AB	572.151.113	-
	572.151.113	-

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	135.515.133	135.515.133	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	145.194.786	145.194.786	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	4.322.456.073	-	1.085.954.125	-	3.236.501.948	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	8.970.647	44.775.388	40.577.025	-	13.169.010
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	319.195.000	319.195.000	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	35.885.187	35.885.187	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	4.322.456.073	8.970.647	1.769.519.619	679.367.131	3.236.501.948	13.169.010

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Thuế TNDN nộp thừa vào Ngân sách Nhà nước đến thời điểm 31/12/2018 là 3.236.501.948 đồng. Bao gồm: Thuế TNDN nộp thừa đến 31/12/2017 theo Quyết định số 4885/QĐ-CT ngày 20/12/2018 là 4.322.456.073 đồng; Thuế TNDN năm 2016 phát sinh sau thanh tra thuế theo Quyết định số 4885/QĐ-CT ngày 20/12/2018 là 626.607.745 đồng; Thuế TNDN năm 2017 giảm do kê khai bổ sung sau thanh tra thuế là 86.389.126 đồng; Thuế TNDN phải nộp năm 2018 là 545.735.506 đồng;

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	96.686.470	76.493.428
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	35.756.744	37.467.672
- Xưởng may cục hậu cần quân khu V	-	293.448.050
- Murakami International Limited	-	233.622.796
- A and I Tex Corporation	-	369.772.477
- Phải trả các tổ chức đoàn thể	334.151.646	294.376.146
- Hultafors Group AB	-	737.908.082
- Supreme Rich GarmentLTD	-	405.887.991
- Công ty TNHH MTV Tổng Công Ty 28	1.759.340	2.152.874.340
- Công ty Cổ Phần thời trang Nguồn Lực	465.990.000	-
- Cơ quan ủy Ban chứng khoán Nhà nước	205.833.333	-
- Suzhou Duwei International Trade Co., Ltd	168.511.178	168.511.178
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	541.269.857	526.548.513
	1.849.958.568	5.296.910.673
b) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	1.759.340	2.170.183.840

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	15.443.000.000	3.597.009.355	(16.890.123.372)	2.149.885.983
Lỗ trong năm trước	-	-	(2.360.061.373)	(2.360.061.373)
Trích lập các quỹ	-	6.159.497	(58.515.219)	(52.355.722)
Chia cổ tức	-	-	(2.470.880.000)	(2.470.880.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	(3.079.748)	(3.079.748)
Thu lại cổ tức từ năm 2012 đến năm 2016	-	-	5.680.000	5.680.000
Hoàn nhập thuế TNDN nộp thừa từ năm 2012 đến năm 2016 (*)	-	-	4.118.033.716	4.118.033.716
Thu lại thù lao Hội đồng quản trị từ năm 2012 đến năm 2016	-	-	253.223.858	253.223.858
Số dư cuối năm trước	15.443.000.000	3.603.168.852	(17.405.722.138)	1.640.446.714
Số dư đầu năm nay	15.443.000.000	3.603.168.852	(17.405.722.138)	1.640.446.714
Lãi trong năm nay	-	-	1.465.734.031	1.465.734.031
Thu lại cổ tức từ năm 2012 đến năm 2016 (*)	-	-	10.566.186.010	10.566.186.010
Thu lại thù lao Hội đồng quản trị từ năm 2012 đến năm 2016 (*)	-	-	689.928.858	689.928.858
Hoàn nhập phần trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	1.147.917.720	1.147.917.720
Hoàn nhập phần trích quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	(3.268.048.358)	3.268.048.358	-
Điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp năm 2017	-	-	86.389.126	86.389.126
Truy thu thuế TNDN theo Quyết định số 4885/QĐ-CT ngày 20/12/2018	-	-	(626.607.745)	(626.607.745)
Số dư cuối năm nay	15.443.000.000	335.120.494	(808.125.780)	14.969.994.714

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 140/NQ-ĐHCĐ ngày 14 tháng 04 năm 2018, Công ty thu hồi cổ tức, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và hoàn nhập các quỹ từ Lợi nhuận sau thuế từ năm 2012 đến năm 2016. Theo đó, cổ tức từ năm 2012 đến năm 2016 phải thu hồi là 11.381.666.010 đồng, số cổ tức đã thu hồi là 10.566.186.010 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	84,75	13.088.000.000	84,75	13.088.000.000
- Công ty Cổ phần Bình Phú	7,14	1.102.000.000	7,14	1.102.000.000
- Cổ đông khác	8,11	1.253.000.000	8,11	1.253.000.000
	100	15.443.000.000	100	15.443.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	15.443.000.000	15.443.000.000
- Vốn góp cuối năm	15.443.000.000	15.443.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.544.300	1.544.300
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.544.300	1.544.300
- Cổ phiếu phổ thông	1.544.300	1.544.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.544.300	1.544.300
- Cổ phiếu phổ thông	1.544.300	1.544.300
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	335.120.494	3.603.168.852
	335.120.494	3.603.168.852

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 3262/HĐ-BQP ngày 25/10/2011 với Bộ Quốc Phòng, tại địa chỉ số 67 Duy Tân, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng để sử dụng với mục đích làm trụ sở chính, nhà xưởng sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê 49 năm (từ năm 2011 đến 2060). Diện tích khu đất thuê là 13.926,60 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất theo định kỳ mỗi năm một lần, trước ngày 30 tháng 09 hàng năm.

b) Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công:

Chủng loại, quy cách	Số lượng	Chất lượng
- Vải chính, vải phối, vải lót	130.831,26	Tốt
- Các loại vật tư, nguyên phụ liệu khác	829.014,57	Tốt

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	30.764,64	288.341,98

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH May mặc SM	1.075.019.272	1.075.019.272
- Alena	160.425.062	160.425.062
	1.235.444.334	1.235.444.334

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	148.454.868.470	272.858.917.594
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm trong nước	45.378.268.955	30.328.409.648
Doanh thu bán hàng hóa	2.181.393.026	187.962.760
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.158.395.455	839.678.199
	197.172.925.906	304.214.968.201
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	8.766.071.500	3.399.859.088

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	7.560.062.000	737.908.082
	7.560.062.000	737.908.082

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	134.514.462.096	249.428.176.645
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm trong nước	33.555.251.048	33.536.363.085
Giá vốn nguyên vật liệu, hàng hóa đã bán	2.477.972.757	33.110.018
Dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(729.169.805)	3.181.778.990
	169.818.516.096	286.179.428.738

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.970.121	1.412.852
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	502.476.900	570.324.698
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	201.377.265	95.823.011
Chiết khấu thanh toán	14.415.210	76.207.800
	721.239.496	743.768.361

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	1.260.313.867	1.625.275.930
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.051.862.542	112.460.553
	2.312.176.409	1.737.736.483

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.642.787	1.002.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.343.325.171	2.535.268.097
Chi phí khác bằng tiền	1.391.818	145.595.006
	2.575.359.776	2.681.865.680

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	764.160.990	585.565.604
Chi phí nhân công	8.653.110.533	7.038.351.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.021.440	91.021.440
Chi phí dự phòng	-	1.232.923.843
Thuế, phí, lệ phí	615.093.982	1.376.307.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	491.665.339	490.217.797
Chi phí khác bằng tiền	3.803.020.882	4.896.126.186
	14.418.073.166	15.710.513.401

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	344.442.403	-
Tiền hỗ trợ từ khách hàng	36.293.625	315.531.095
Hoàn nhập công nợ không phải trả	1.092.939.208	-
Thu nhập khác	99.808.212	58.598.490
	1.573.483.448	374.129.585

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí khấu hao trong thời gian ngừng sử dụng	9.000.403	-
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	607.469.521	128.275.497
Thuế GTGT nhập khẩu không được khấu trừ	155.343.351	71.709.680
Chi phí khác	178.591	166.071.092
	771.991.866	366.056.269

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.011.469.537	(2.080.642.506)
Các khoản điều chỉnh tăng	776.158.948	3.473.936.842
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	9.000.403	32.504.848
- Các khoản bị phạt, truy thu thuế	591.386.485	128.275.497
- Thuế GTGT nhập khẩu không được khấu trừ	155.343.351	71.709.680
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	20.428.709	22.428.491
- Chi phí không được trừ sau hoàn thuế	-	717.096.800
- Xử lý công nợ phải trả thiếu không xác định nguyên nhân	-	1.268.997.683
- Dự phòng Nợ phải thu khó đòi	-	1.232.923.843
Các khoản điều chỉnh giảm	(58.950.955)	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	(58.950.955)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.728.677.530	1.393.294.336
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	545.735.506	278.658.867
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	540.218.619	(4.117.273.716)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(4.322.456.073)	343.326.117
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(827.167.341)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(3.236.501.948)	(4.322.456.073)

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.465.734.031	(2.360.061.373)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.465.734.031	(2.360.061.373)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.544.300	1.544.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	949	(1.528)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	97.210.861.482	164.474.974.370
Chi phí nhân công	82.388.672.075	75.372.910.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.535.268.044	3.796.248.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.647.143.019	11.779.056.232
Chi phí khác bằng tiền	4.931.080.676	8.052.478.019
	196.713.025.296	263.475.667.687

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.141.306.593	-	7.362.877.211	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.916.615.179	(1.232.923.843)	26.468.337.754	(1.232.923.843)
	20.057.921.772	(1.232.923.843)	33.831.214.965	(1.232.923.843)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	34.649.169.659	45.700.843.728
Phải trả người bán, phải trả khác	13.578.620.708	25.354.367.221
Chi phí phải trả	22.555.756	-
	48.250.346.123	71.055.210.949

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.141.306.593	-	-	1.141.306.593
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.683.691.336	-	-	17.683.691.336
	18.824.997.929	-	-	18.824.997.929
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.362.877.211	-	-	7.362.877.211
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.235.413.911	-	-	25.235.413.911
	32.598.291.122	-	-	32.598.291.122

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	34.649.169.659	-	-	34.649.169.659
Phải trả người bán, phải trả khác	13.578.620.708	-	-	13.578.620.708
Chi phí phải trả	22.555.756	-	-	22.555.756
	48.250.346.123	-	-	48.250.346.123
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	45.700.843.728	-	-	45.700.843.728
Phải trả người bán, phải trả khác	25.354.367.221	-	-	25.354.367.221
	71.055.210.949	-	-	71.055.210.949

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	220.602.671.869	291.107.547.523
- Tiền thu từ đi vay	219.397.388.157	290.563.158.626
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.205.283.712	544.388.897
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	231.529.896.991	298.694.628.201
- Chi tiền trả nợ gốc vay	231.341.184.871	298.057.135.583
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	188.712.120	637.492.618

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bình Phú	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên 28.1	Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 12)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28		
- Chia Cổ tức năm 2015, 2016	-	4.057.280.000
- Thu hồi Cổ tức từ năm 2012 đến năm 2016	9.685.120.000	-
- Mua hàng hóa, dịch vụ (chưa gồm VAT)	-	122.958.470
- Doanh thu bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ	8.762.828.800	3.399.859.088
Công ty Cổ phần Bình Phú		
- Chia Cổ tức năm 2015, 2016	-	176.320.000
- Mua hàng hóa, dịch vụ (chưa gồm VAT)	222.888.000	225.106.200
- Doanh thu bán phụ liệu	3.242.700	-
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi		
- Mượn nguyên vật liệu sản xuất	128.534.253	-
- Chi phí gia công	-	959.105.148
Công ty TNHH Một thành viên 28.1		
- Mua công cụ dụng cụ (chưa gồm VAT)	5.909.091	-
- Thu nhập thanh lý TSCĐ	18.000.806	-
Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú		
- Mua công cụ dụng cụ (chưa gồm VAT)	53.636.364	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	Công ty mẹ	2.929.130.279	-
Phải thu ngắn hạn khác			
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	Công ty mẹ	10.000.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	Công ty mẹ	-	1.581.258.134
Phải trả ngắn hạn khác			
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	Công ty mẹ	1.759.340	2.152.874.340

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	-	292.895.305
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban giám đốc và Hội đồng quản trị	275.569.212	222.282.199

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:


	Mã số	Trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng Cân đối kế toán			
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.322.456.073	204.422.357
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(15.045.660.765)	(19.163.694.481)

Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Võ Thị Kiều Phương

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quyết Thắng